TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/09/2023)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.616.025	1.99%	374.658.471	
2	AAM	49%	6.049.741	110.476	0.89%	5.939.265	
3	AAT	50%	35.409.551	238.620	0.34%	35.170.931	
4	ABR	100%	20.000.000	9.727.800	48.64%	10.272.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	257.540	1.79%	6.792.191	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.603	7.83%	-8.224.603	
9	ACG	50%	75.393.973	58.084.275	38.52%	17.309.698	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.331.941	2.66%	18.500.935	
11	ADG	65%	13.897.338	10.314.783	48.24%	3.582.555	
12	ADP	100%	23.039.850	191.540	0.83%	22.848.310	
13	ADS	50%	29.197.363	196.910	0.34%	29.000.453	
14	AGG	50%	62.559.184	6.417.928	5.13%	56.141.256	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	562.846	0.26%	214.828.463	
17	ANV	49%	65.434.416	4.825.960	3.61%	60.608.456	
18	APC	49%	9.859.483	3.059.175	15.2%	6.800.308	
19	APG	100%	146.306.612	2.155.468	1.47%	144.151.144	
20	APH	100%	243.884.268	68.286.782	28%	175.597.486	
21	ASG	30%	22.696.167	667.004	0.88%	22.029.163	
22	ASM	49%	164.898.108	6.430.519	1.91%	158.467.589	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.352.809	45.23%	1.697.191	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	146.023	0.10%	71.613.977	
27	BBC	50%	9.376.343	156.355	0.83%	9.219.988	
28	BCE	49%	17.150.000	470.677	1.34%	16.679.323	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.374.353	1.76%	257.359.458	
30	BCM	49%	507.150.000	25.126.549	2.43%	482.023.451	
31	BFC	49%	28.012.316	282.178	0.49%	27.730.138	
32	BHN	49%	113.582.000	40.735.200	17.57%	72.846.800	
33	BIC	49%	57.465.678	53.075.803	45.26%	4.389.875	
34	BID	30%	1.517.557.144	869.105.579	17.18%	648.451.565	
35	BKG	50%	34.099.991	141.120	0.21%	33.958.871	
36	BMC	49%	6.072.388	792.020	6.39%	5.280.368	
37	BMI	49%	53.715.752	35.799.688	32.66%	17.916.064	
38	BMP	100%	81.860.938	68.022.073	83.09%	13.838.865	
39	BRC	50%	6.187.498	92.420	0.75%	6.095.078	
40	BSI	100%	202.783.127	72.828.904	35.91%	129.954.223	
41	BTP	49%	29.637.944	5.669.440	9.37%	23.968.504	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	196.333.778	26.45%	167.404.376	
44	BWE	49%	94.530.800	35.785.822	18.55%	58.744.978	
45	C32	50%	7.515.072	465.023	3.09%	7.050.049	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2208	100%	10.000.000	200	0%	9.999.800	
48	CACB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
49	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
50	CAV	49%	28.224.000	135.112	0.23%	28.088.888	
51	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
52	CCL	50%	26.599.789	786.619	1.48%	25.813.170	
53	CDC	49%	10.774.470	596.341	2.71%	10.178.129	
54	CFPT2213	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
55	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
56	CFPT2303	100%	8.000.000	49.000	0.61%	7.951.000	
57	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
58	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
59	CFPT2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
60	CFPT2307	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
61	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
62	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
63	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
65	CHDB2301	100%	3.000.000	2.308.100	76.94%	691.900	
66	CHDB2302	100%	2.000.000	1.743.400	87.17%	256.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHDB2303	100%	2.000.000	1.855.400	92.77%	144.600	
68	CHDB2304	100%	2.000.000	1.939.600	96.98%	60.400	
69	CHDB2305	100%	2.000.000	1.654.800	82.74%	345.200	
70	CHDB2306	100%	2.000.000	1.856.300	92.82%	143.700	
71	CHP	0%	0	5.606.756	3.82%	-5.606.756	
72	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
73	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
74	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
75	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
76	CHPG2306	100%	24.000.000	450.700	1.88%	23.549.300	
77	CHPG2307	100%	8.000.000	7.703.900	96.3%	296.100	
78	CHPG2308	100%	8.000.000	7.672.900	95.91%	327.100	
79	CHPG2309	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
80	CHPG2310	100%	8.000.000	6.986.900	87.34%	1.013.100	
81	CHPG2311	100%	8.000.000	7.501.200	93.77%	498.800	
82	CHPG2312	100%	8.000.000	7.912.600	98.91%	87.400	
83	CHPG2313	100%	8.000.000	7.856.500	98.21%	143.500	
84	CHPG2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CHPG2315	100%	3.000.000	2.982.400	99.41%	17.600	
86	CHPG2316	100%	3.000.000	2.675.800	89.19%	324.200	
87	CHPG2317	100%	3.000.000	2.828.500	94.28%	171.500	
88	CHPG2318	100%	3.000.000	1.984.800	66.16%	1.015.200	
89	CHPG2319	100%	3.000.000	2.252.100	75.07%	747.900	
90	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
91	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
92	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
93	CHPG2323	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
94	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
95	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
96	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
97	CHPG2327	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
98	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
99	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
100	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
101	CIG	0%	0	18.913	0.06%	-18.913	
102	CII	40%	113.607.805	23.441.267	8.25%	90.166.538	
103	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	
104	CLC	49%	12.841.715	665.041	2.54%	12.176.674	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CLL	49%	16.660.000	3.458.301	10.17%	13.201.699	
106	CLW	49%	6.370.000	625.690	4.81%	5.744.310	
107	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
108	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
109	CMBB2304	100%	1.500.000	17.400	1.16%	1.482.600	
110	CMBB2305	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
111	CMBB2306	100%	15.000.000	13.000	0.09%	14.987.000	
112	CMBB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
113	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
114	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
115	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
116	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
118	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
119	CMG	50%	75.298.016	63.932.759	42.45%	11.365.257	
120	CMSN2215	100%	7.000.000	56.200	0.80%	6.943.800	
121	CMSN2301	100%	4.000.000	1.341.400	33.54%	2.658.600	
122	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
123	CMSN2303	100%	3.000.000	55.000	1.83%	2.945.000	
124	CMSN2304	100%	3.000.000	1.645.900	54.86%	1.354.100	
125	CMSN2305	100%	3.000.000	2.841.500	94.72%	158.500	
126	CMSN2306	100%	2.000.000	1.076.800	53.84%	923.200	
127	CMSN2307	100%	2.000.000	1.949.000	97.45%	51.000	
128	CMSN2308	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
129	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
130	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
131	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
132	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
133	CMWG2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
134	CMWG2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
135	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
136	CMWG2303	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	
137	CMWG2304	100%	1.300.000	20.900	1.61%	1.279.100	
138	CMWG2305	100%	9.000.000	1.500	0.02%	8.998.500	
139	CMWG2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
140	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
141	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
142	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
144	CMX	50%	50.949.495	13.961.659	13.7%	36.987.836	
145	CNG	49%	17.198.816	4.677.303	13.33%	12.521.513	
146	CNVL2301	100%	3.000.000	365.800	12.19%	2.634.200	
147	CNVL2302	100%	3.000.000	1.500	0.05%	2.998.500	
148	CNVL2303	100%	3.000.000	16.300	0.54%	2.983.700	
149	CNVL2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CNVL2305	100%	3.000.000	94.300	3.14%	2.905.700	
151	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
152	CPDR2301	100%	3.000.000	1.956.800	65.23%	1.043.200	
153	CPDR2302	100%	3.000.000	1.785.500	59.52%	1.214.500	
154	CPDR2303	100%	3.000.000	2.862.000	95.4%	138.000	
155	CPDR2304	100%	3.000.000	2.439.200	81.31%	560.800	
156	CPDR2305	100%	3.000.000	2.032.900	67.76%	967.100	
157	CPOW2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
158	CPOW2302	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
159	CPOW2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
160	CPOW2304	100%	2.000.000	1.862.200	93.11%	137.800	
161	CPOW2305	100%	2.000.000	1.544.100	77.21%	455.900	
162	CPOW2306	100%	2.000.000	1.938.800	96.94%	61.200	
163	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
164	CPOW2308	100%	10.000.000	0	0%	9.999.500	
165	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
166	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
167	CRC	50%	15.000.000	112.870	0.38%	14.887.130	
168	CRE	50%	231.839.267	5.449.322	1.18%	226.389.945	
169	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
170	CSM	50%	51.813.233	749.696	0.72%	51.063.537	
171	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
172	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
173	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
174	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
175	CSTB2304	100%	8.000.000	6.780.400	84.76%	1.219.600	
176	CSTB2305	100%	8.000.000	7.476.300	93.45%	523.700	
177	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
178	CSTB2307	100%	8.000.000	3.139.600	39.25%	4.860.400	
179	CSTB2308	100%	8.000.000	6.691.600	83.65%	1.308.400	
180	CSTB2309	100%	8.000.000	6.804.400	85.06%	1.195.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CSTB2310	100%	8.000.000	6.677.500	83.47%	1.322.500	
182	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
183	CSTB2312	100%	3.000.000	2.979.300	99.31%	20.700	
184	CSTB2313	100%	3.000.000	2.450.300	81.68%	549.700	
185	CSTB2314	100%	3.000.000	2.997.400	99.91%	2.600	
186	CSTB2315	100%	3.000.000	2.326.500	77.55%	673.500	
187	CSTB2316	100%	3.000.000	2.996.600	99.89%	3.400	
188	CSTB2317	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
189	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
190	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
191	CSTB2320	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
192	CSTB2321	100%	35.000.000	0	0%	34.600.000	
193	CSTB2322	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
194	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
195	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
196	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
197	CSV	50%	22.100.000	1.470.408	3.33%	20.629.592	
198	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
199	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
200	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
201	CTCB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
202	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
203	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
204	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
206	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
207	CTD	49%	38.627.092	34.794.825	44.14%	3.832.267	
208	CTF	49%	39.111.025	1.897.274	2.38%	37.213.751	
209	CTG	30%	1.441.725.182	1.320.129.294	27.47%	121.595.888	
210	CTI	49%	30.869.998	748.068	1.19%	30.121.930	
211	CTPB2302	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
212	CTPB2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
213	CTR	49%	56.049.080	11.353.937	9.93%	44.695.143	
214	CTS	49%	72.881.772	1.929.496	1.3%	70.952.276	
215	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
216	CVHM2220	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
217	CVHM2301	100%	4.000.000	2.942.600	73.57%	1.057.400	
218	CVHM2302	100%	8.000.000	22.000	0.28%	7.978.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVHM2303	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
220	CVHM2304	100%	4.000.000	2.351.700	58.79%	1.648.300	
221	CVHM2305	100%	4.000.000	3.057.500	76.44%	942.500	
222	CVHM2306	100%	2.000.000	1.077.100	53.86%	922.900	
223	CVHM2307	100%	2.000.000	1.658.300	82.92%	341.700	
224	CVHM2308	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
225	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
226	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
227	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
228	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
229	CVIB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
230	CVIB2302	100%	9.000.000	460.100	5.11%	8.539.900	
231	CVIB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
232	CVIC2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
233	CVIC2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
234	CVIC2303	100%	3.000.000	200	0.01%	2.999.800	
235	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
236	CVIC2305	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
237	CVIC2306	100%	2.000.000	500	0.03%	1.999.500	
238	CVIC2307	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
239	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
240	CVNM2301	100%	3.000.000	2.120.900	70.7%	879.100	
241	CVNM2302	100%	3.000.000	1.853.700	61.79%	1.146.300	
242	CVNM2303	100%	3.000.000	2.403.900	80.13%	596.100	
243	CVNM2304	100%	3.000.000	2.725.800	90.86%	274.200	
244	CVNM2305	100%	2.000.000	1.977.300	98.87%	22.700	
245	CVNM2306	100%	2.000.000	1.998.900	99.95%	1.100	
246	CVNM2307	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
247	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
248	CVPB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
249	CVPB2301	100%	2.000.000	549.300	27.47%	1.450.700	
250	CVPB2303	100%	2.400.000	10.800	0.45%	2.389.200	
251	CVPB2304	100%	6.000.000	2.873.000	47.88%	3.127.000	
252	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
253	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
254	CVPB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
255	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
256	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
258	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
259	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
260	CVRE2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
261	CVRE2221	100%	7.000.000	28.500	0.41%	6.971.500	
262	CVRE2302	100%	5.000.000	476.800	9.54%	4.523.200	
263	CVRE2303	100%	3.900.000	4.000	0.10%	3.896.000	
264	CVRE2304	100%	5.000.000	500	0.01%	4.999.500	
265	CVRE2305	100%	5.000.000	2.008.100	40.16%	2.991.900	
266	CVRE2306	100%	5.000.000	4.833.200	96.66%	166.800	
267	CVRE2307	100%	2.000.000	1.149.100	57.46%	850.900	
268	CVRE2308	100%	2.000.000	1.740.800	87.04%	259.200	
269	CVRE2309	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
270	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
271	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
272	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
273	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
274	CVT	50%	18.345.443	187.677	0.51%	18.157.766	
275	D2D	50%	15.152.379	969.722	3.2%	14.182.657	
276	DAG	49%	29.553.914	176.030	0.29%	29.377.884	
277	DAH	0%	0	109.455	0.13%	-109.455	
278	DAT	0%	0	10.237	0.02%	-10.237	
279	DBC	49%	118.580.910	13.695.805	5.66%	104.885.105	
280	DBD	100%	74.883.559	8.963.537	11.97%	65.920.022	
281	DBT	0%	0	425.549	2.72%	-425.549	
282	DC4	50%	26.249.861	78.955	0.15%	26.170.906	
283	DCL	0%	0	962.423	1.32%	-962.423	
284	DCM	49%	259.406.000	57.490.468	10.86%	201.915.532	
285	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
286	DGC	49%	186.091.850	55.232.699	14.54%	130.859.151	
287	DGW	49%	79.979.977	36.829.250	22.56%	43.150.727	
288	DHA	49%	7.408.773	2.682.753	17.74%	4.726.020	
289	DHC	50%	40.246.524	28.097.065	34.91%	12.149.459	
290	DHG	100%	130.746.071	70.577.879	53.98%	60.168.192	
291	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
292	DIG	49%	298.827.477	33.737.647	5.53%	265.089.830	
293	DLG	49%	146.661.762	3.784.806	1.26%	142.876.956	
294	DMC	100%	34.727.465	19.752.407	56.88%	14.975.058	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	DPG	49%	30.869.781	1.143.228	1.81%	29.726.553	
296	DPM	49%	191.786.000	50.117.184	12.8%	141.668.816	
297	DPR	50%	21.721.483	1.325.919	3.05%	20.395.564	
298	DQC	49%	16.836.113	260.917	0.76%	16.575.196	
299	DRC	49%	58.208.376	14.428.954	12.15%	43.779.422	
300	DRH	50%	62.176.933	842.806	0.68%	61.334.127	
301	DRL	0%	0	288.570	3.04%	-288.570	
302	DSN	49%	5.920.674	2.228.076	18.44%	3.692.598	
303	DTA	49%	8.849.317	48.066	0.27%	8.801.251	
304	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
305	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
306	DVP	49%	19.600.000	5.572.331	13.93%	14.027.669	
307	DXG	50%	305.889.501	123.299.733	20.15%	182.589.768	
308	DXS	50%	226.561.188	87.362.944	19.28%	139.198.244	
309	DXV	49%	4.851.000	65.750	0.66%	4.785.250	
310	E1VFVN30	100%	383.000.000	345.076.125	90.1%	37.923.875	
311	EIB	29.97043%	443.983.406	56.418.519	3.81%	387.564.887	
312	ELC	49%	28.801.633	1.826.777	3.11%	26.974.856	
313	EVE	100%	41.979.773	25.174.505	59.97%	16.805.268	
314	EVF	50%	175.532.015	1.392.578	0.40%	174.139.437	
315	EVG	49%	105.472.419	460.201	0.21%	105.012.218	
316	FCM	49%	22.098.984	1.304.297	2.89%	20.794.687	
317	FCN	50%	78.719.502	53.564.694	34.02%	25.154.808	
318	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
319	FIR	50%	32.122.640	111.671	0.17%	32.010.969	
320	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
321	FMC	50%	32.694.444	19.957.955	30.52%	12.736.489	
322	FPT	49%	622.284.748	622.283.748	49%	1.000	
323	FRT	49%	66.758.770	47.165.207	34.62%	19.593.563	
324	FTS	100%	214.564.987	54.548.019	25.42%	160.016.968	
325	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
326	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
327	FUCVREIT	49%	2.450.000	127.220	2.54%	2.322.780	
328	FUEBFVND	100%	5.100.000	0	0%	5.100.000	
329	FUEDCMID	100%	10.400.000	8.561.500	82.32%	1.838.500	
330	FUEFCV50	100%	5.900.000	92.500	1.57%	5.807.500	
331	FUEIP100	100%	5.700.000	78.300	1.37%	5.621.700	
332	FUEKIV30	100%	75.000.000	67.524.600	90.03%	7.475.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.812.100	88.61%	3.187.900	
334	FUEMAV30	100%	26.800.000	23.060.984	86.05%	3.739.016	
335	FUEMAVND	100%	21.700.000	21.171.900	97.57%	528.100	
336	FUESSV30	100%	8.300.000	2.208.630	26.61%	6.091.370	
337	FUESSV50	100%	8.900.000	5.017.666	56.38%	3.882.334	
338	FUESSVFL	100%	230.800.000	222.244.502	96.29%	8.555.498	
339	FUEVFVND	100%	758.100.000	736.456.053	97.14%	21.643.947	
340	FUEVN100	100%	20.200.000	1.991.960	9.86%	18.208.040	
341	GAS	49%	937.835.500	55.255.815	2.89%	882.579.685	
342	GDT	50%	10.780.546	3.668.972	17.02%	7.111.574	
343	GEG	50%	202.724.700	185.823.597	45.83%	16.901.103	
344	GEX	50%	425.747.896	99.641.349	11.7%	326.106.547	
345	GIL	50%	35.000.000	2.591.143	3.7%	32.408.857	
346	GMC	0%	0	2.365.950	7.17%	-2.365.950	
347	GMD	49%	147.675.198	147.431.618	48.92%	243.580	
348	GMH	50%	8.250.000	149.100	0.90%	8.100.900	
349	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
350	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
351	GVR	13%	520.000.000	19.743.987	0.49%	500.256.013	
352	HAG	49%	454.459.294	24.421.608	2.63%	430.037.686	
353	HAH	49%	51.703.271	4.546.165	4.31%	47.157.106	
354	HAP	49%	54.437.908	2.415.268	2.17%	52.022.640	
355	HAR	49%	49.661.549	220.864	0.22%	49.440.685	
356	HAS	49%	3.920.000	1.329.935	16.62%	2.590.065	
357	HAX	50%	44.963.782	13.137.737	14.61%	31.826.045	
358	HBC	50%	137.066.635	39.398.714	14.37%	97.667.921	
359	HCD	49%	15.479.002	330.963	1.05%	15.148.039	
360	HCM	49%	224.445.659	204.728.037	44.7%	19.717.622	
361	HDB	20%	581.526.426	578.229.380	19.89%	3.297.046	
362	HDC	49%	66.201.391	2.462.921	1.82%	63.738.470	
363	HDG	50%	152.878.420	68.992.492	22.56%	83.885.928	
364	HHP	49%	30.391.666	4.148.146	6.69%	26.243.520	
365	HHS	50%	173.580.356	3.816.116	1.1%	169.764.240	
366	HHV	49%	161.381.671	16.113.995	4.89%	145.267.676	
367	HID	49%	37.614.865	444.965	0.58%	37.169.900	
368	HII	50%	36.831.508	385.427	0.52%	36.446.081	
369	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	HNG	50%	554.276.947	24.340.080	2.2%	529.936.867	
371	HPG	49%	2.849.244.993	1.509.533.567	25.96%	1.339.711.426	
372	HPX	49%	149.042.604	1.580.236	0.52%	147.462.368	
373	HQC	50%	238.300.000	2.655.377	0.56%	235.644.623	
374	HRC	0%	0	182.379	0.60%	-182.379	
375	HSG	49%	301.831.331	132.843.093	21.57%	168.988.238	
376	HSL	49%	17.337.918	624.616	1.77%	16.713.302	
377	HT1	49%	186.979.056	10.529.709	2.76%	176.449.347	
378	HTI	50%	12.474.600	5.357.040	21.47%	7.117.560	
379	HTL	49%	5.880.000	4.627.674	38.56%	1.252.326	
380	HTN	49%	43.667.041	1.327.472	1.49%	42.339.569	
381	HTV	49%	6.420.960	1.039.246	7.93%	5.381.714	
382	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
383	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
384	HVH	49%	19.915.966	234.097	0.58%	19.681.869	
385	HVN	30%	664.318.252	131.305.778	5.93%	533.012.474	
386	HVX	47.153%	19.580.401	361.000	0.87%	19.219.401	
387	IBC	31%	25.776.704	1.014.660	1.22%	24.762.044	
388	ICT	100%	32.185.000	143.972	0.45%	32.041.028	
389	IDI	49%	111.545.857	1.573.419	0.69%	109.972.438	
390	IJC	49%	123.397.929	14.248.865	5.66%	109.149.064	
391	ILB	49%	12.006.100	732.200	2.99%	11.273.900	
392	IMP	75%	50.029.027	33.081.645	49.59%	16.947.382	
393	ITA	49%	459.847.167	5.789.260	0.62%	454.057.907	
394	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
395	ITD	49%	12.021.459	345.290	1.41%	11.676.169	
396	JVC	49%	55.125.083	1.476.887	1.31%	53.648.196	
397	KBC	49%	376.126.331	164.514.879	21.43%	211.611.452	
398	KDC	50%	139.870.678	53.397.392	19.09%	86.473.286	
399	KDH	50%	358.414.997	281.343.418	39.25%	77.071.579	
400	KHG	49%	220.223.250	2.379.447	0.53%	217.843.803	
401	KHP	0%	0	1.045.280	1.73%	-1.045.280	
402	KMR	100%	56.881.443	35.640.042	62.66%	21.241.401	
403	KOS	49%	106.075.854	518.813	0.24%	105.557.041	
404	KPF	49%	29.824.948	117.251	0.19%	29.707.697	
405	KSB	49%	37.549.288	2.697.553	3.52%	34.851.735	
406	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
407	LAF	49%	7.216.729	279.135	1.9%	6.937.594	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	LBM	50%	10.000.000	3.821.097	19.11%	6.178.903	
409	LCG	50%	95.820.585	3.473.248	1.81%	92.347.337	
410	LDG	50%	128.486.292	1.613.453	0.63%	126.872.839	
411	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
412	LGC	49%	94.498.834	86.757.178	44.99%	7.741.656	
413	LGL	50%	25.750.000	888.969	1.73%	24.861.031	
414	LHG	49%	24.505.884	8.071.133	16.14%	16.434.751	
415	LIX	50%	16.200.000	2.167.372	6.69%	14.032.628	
416	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
417	LPB	5%	86.455.268	64.335.881	3.72%	22.119.387	
418	LSS	0%	0	770.617	1.03%	-770.617	
419	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.497.640	23.24%	3	
420	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
421	MDG	49%	5.335.625	200	0%	5.335.425	
422	MHC	49%	20.289.412	729.692	1.76%	19.559.720	
423	MIG	100%	164.450.000	26.202.276	15.93%	138.247.724	
424	MSB	30%	600.000.000	599.875.903	29.99%	124.097	
425	MSH	49%	36.756.909	2.492.900	3.32%	34.264.009	
426	MSN	49%	701.113.268	428.894.618	29.97%	272.218.650	
427	MWG	49%	717.054.590	709.194.469	48.46%	7.860.122	
428	NAF	100%	62.923.085	12.824.020	20.38%	50.099.065	
429	NAV	49%	3.920.000	107.808	1.35%	3.812.192	
430	NBB	50%	50.237.828	1.215.570	1.21%	49.022.258	
431	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
432	NCT	30%	7.850.082	3.733.741	14.27%	4.116.341	
433	NHA	49%	20.665.514	153.943	0.37%	20.511.571	
434	NHH	100%	72.880.000	323.492	0.44%	72.556.508	
435	NHT	50%	12.014.084	730.758	3.04%	11.283.326	
436	NKG	50%	131.638.903	27.135.956	10.31%	104.502.947	
437	NLG	50%	192.040.150	159.475.341	41.52%	32.564.809	
438	NNC	49%	10.740.800	1.177.456	5.37%	9.563.344	
439	NO1	49%	11.760.000	161.300	0.67%	11.598.700	
440	NSC	49%	8.617.624	1.167.512	6.64%	7.450.112	
441	NT2	49%	141.059.254	44.808.343	15.57%	96.250.911	
442	NTL	49%	29.885.075	2.876.861	4.72%	27.008.214	
443	NVL	49%	955.551.223	73.736.799	3.78%	881.814.424	
444	NVT	50%	45.250.000	97.320	0.11%	45.152.680	
445	OCB	22%	301.374.229	285.921.207	20.87%	15.453.022	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	OGC	49%	147.000.000	638.572	0.21%	146.361.428	
447	OPC	0%	0	505.706	0.79%	-505.706	
448	ORS	49%	98.000.000	7.773.833	3.89%	90.226.167	
449	PAC	49%	22.771.136	5.759.565	12.39%	17.011.571	
450	PAN	49%	105.984.344	39.183.745	18.12%	66.800.599	
451	PC1	50%	135.216.501	14.965.436	5.53%	120.251.065	
452	PDN	0%	0	113.779	0.31%	-113.779	
453	PDR	49%	329.106.647	26.878.933	4%	302.227.714	
454	PET	0%	0	1.250.766	1.17%	-1.250.766	
455	PGC	49%	29.567.892	1.400.112	2.32%	28.167.780	
456	PGD	49%	48.509.150	46.403.388	46.87%	2.105.762	
457	PGI	100%	110.896.796	22.760.549	20.52%	88.136.247	
458	PGV	50%	561.734.023	232.382	0.02%	561.501.641	
459	PHC	50%	25.340.963	91.711	0.18%	25.249.252	
460	PHR	49%	66.394.607	21.849.427	16.13%	44.545.180	
461	PIT	0%	0	97.432	0.64%	-97.432	
462	PJT	0%	0	250.225	1.09%	-250.225	
463	PLP	49%	34.300.000	385.152	0.55%	33.914.848	
464	PLX	20%	258.775.616	221.046.302	17.08%	37.729.314	
465	PMG	49%	22.704.776	9.352.040	20.18%	13.352.736	
466	PNC	49%	5.409.718	72.194	0.65%	5.337.524	
467	PNJ	49%	160.802.902	160.722.780	48.98%	80.122	
468	POM	49%	137.041.404	18.997.466	6.79%	118.043.938	
469	POW	49%	1.147.517.084	138.343.373	5.91%	1.009.173.711	
470	PPC	49%	159.855.150	41.639.768	12.76%	118.215.382	
471	PSH	0%	0	100	0%	-100	
472	PTB	25%	16.734.600	12.554.254	18.75%	4.180.346	
473	PTC	50%	16.153.662	347.790	1.08%	15.805.872	
474	PTL	0%	0	95.388	0.10%	-95.388	
475	PVD	49%	272.585.042	116.805.244	21%	155.779.798	
476	PVP	0%	0	146.302	0.16%	-146.302	
477	PVT	49%	158.589.110	42.532.347	13.14%	116.056.763	
478	QBS	0%	0	70	0%	-70	
479	QCG	49%	134.813.361	1.738.734	0.63%	133.074.627	
480	RAL	50%	11.773.709	511.424	2.17%	11.262.285	
481	RDP	50%	24.534.901	119.542	0.24%	24.415.359	
482	REE	49%	200.759.987	200.730.287	48.99%	29.700	
483	S4A	0%	0	43.810	0.10%	-43.810	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	SAB	100%	641.281.186	398.150.621	62.09%	243.130.565	
485	SAM	49%	186.180.875	3.040.816	0.80%	183.140.059	
486	SAV	50%	10.978.182	11.017.681	50.18%	-39.499	
487	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
488	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
489	SBT	100%	762.112.326	117.483.518	15.42%	644.628.808	
490	SBV	100%	27.366.476	4.046.218	14.79%	23.320.258	
491	SC5	49%	7.342.429	507.060	3.38%	6.835.369	
492	SCD	49%	4.165.000	583.630	6.87%	3.581.370	
493	SCR	49%	193.874.269	1.512.005	0.38%	192.362.264	
494	SCS	30%	30.470.754	29.079.887	28.63%	1.390.867	
495	SFC	0%	0	86.762	0.77%	-86.762	
496	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
497	SFI	49%	11.669.862	2.248.607	9.44%	9.421.255	
498	SGN	30%	10.074.507	3.338.546	9.94%	6.735.961	
499	SGR	49%	29.400.000	27.866	0.05%	29.372.134	
500	SGT	0%	0	8.312.471	5.62%	-8.312.471	
501	SHA	49%	16.388.870	325.328	0.97%	16.063.542	
502	SHB	30%	1.085.819.433	247.141.959	6.83%	838.677.474	
503	SHI	49%	79.466.460	252.345	0.16%	79.214.115	
504	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
505	SIP	49%	44.543.031	335.451	0.37%	44.207.580	
506	SJD	49%	33.809.323	8.782.690	12.73%	25.026.633	
507	SJF	49%	38.808.000	262.373	0.33%	38.545.627	
508	SJS	50%	57.427.770	825.618	0.72%	56.602.152	
509	SKG	49%	31.032.550	23.568.331	37.21%	7.464.219	
510	SMA	49%	9.972.889	12.503	0.06%	9.960.386	
511	SMB	49%	14.624.857	4.060.230	13.6%	10.564.627	
512	SMC	0%	0	14.888.388	20.21%	-14.888.388	
513	SPM	49%	6.860.000	280.420	2%	6.579.580	
514	SRC	49%	13.752.224	32.467	0.12%	13.719.757	
515	SRF	100%	35.566.780	16.623.613	46.74%	18.943.167	
516	SSB	5%	122.685.000	6.352.140	0.26%	116.332.860	
517	SSC	49%	7.346.259	126.279	0.84%	7.219.980	
518	SSI	100%	1.501.130.137	663.869.402	44.22%	837.260.735	
519	ST8	49%	12.603.241	18.022	0.07%	12.585.219	
520	STB	30%	565.564.714	446.488.181	23.68%	119.076.533	
521	STG	34%	33.406.141	24.523.250	24.96%	8.882.891	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	STK	100%	96.636.924	16.232.315	16.8%	80.404.609	
523	SVC	49%	32.648.976	1.203.088	1.81%	31.445.888	
524	SVD	49%	13.526.894	133.610	0.48%	13.393.284	
525	SVI	100%	12.832.437	12.182.401	94.93%	650.036	
526	SVT	50%	7.526.684	207.557	1.38%	7.319.127	
527	SZC	20%	23.999.992	3.576.824	2.98%	20.423.168	
528	SZL	0%	0	3.427.699	17.14%	-3.427.699	
529	TBC	49%	31.115.000	925.264	1.46%	30.189.736	
530	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
531	TCD	49%	138.513.593	804.720	0.28%	137.708.873	
532	TCH	51%	340.790.079	18.241.883	2.73%	322.548.196	
533	TCL	49%	14.777.633	3.990.625	13.23%	10.787.008	
534	TCM	50%	41.023.563	39.464.878	48.1%	1.558.685	
535	TCO	49%	9.168.390	457.620	2.45%	8.710.770	
536	TCR	49%	5.082.863	4.963.708	47.85%	119.155	
537	TCT	0%	0	1.668.070	13.04%	-1.668.070	
538	TDC	50%	50.000.000	800.360	0.80%	49.199.640	
539	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
540	TDH	50%	56.326.383	1.960.967	1.74%	54.365.416	
541	TDM	50%	50.000.000	6.198.757	6.2%	43.801.243	
542	TDP	51%	38.519.276	114.372	0.15%	38.404.904	
543	TDW	50%	4.250.000	229.740	2.7%	4.020.260	
544	TEG	49%	35.675.215	3.844.746	5.28%	31.830.469	
545	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
546	THG	49%	11.249.369	162.203	0.71%	11.087.166	
547	TIP	50%	32.503.928	10.814.542	16.64%	21.689.386	
548	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
549	TLD	49%	36.628.767	456.678	0.61%	36.172.089	
550	TLG	100%	77.794.453	17.853.736	22.95%	59.940.717	
551	TLH	49%	55.036.808	1.478.829	1.32%	53.557.979	
552	TMP	49%	34.300.000	493.081	0.70%	33.806.919	
553	TMS	49%	59.657.424	52.728.327	43.31%	6.929.097	
554	TMT	49%	18.270.963	1.011.542	2.71%	17.259.421	
555	TN1	50%	24.832.975	91.147	0.18%	24.741.828	
556	TNA	49%	24.292.369	1.818.044	3.67%	22.474.325	
557	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
558	TNH	49%	46.978.558	41.987.675	43.79%	4.990.883	
559	TNI	49%	25.725.000	113.850	0.22%	25.611.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	TNT	49%	24.990.000	554.229	1.09%	24.435.771	
561	TPB	30%	660.490.502	659.507.201	29.96%	983.301	
562	TPC	49%	11.970.992	429.002	1.76%	11.541.990	
563	TRA	49%	20.312.299	19.174.149	46.25%	1.138.150	
564	TRC	49%	14.700.000	223.736	0.75%	14.476.264	
565	TSC	0%	0	380.772	0.19%	-380.772	
566	TTA	49%	83.328.220	425.049	0.25%	82.903.171	
567	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
568	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
569	TTF	50%	205.599.151	23.060.005	5.61%	182.539.146	
570	TV2	15%	10.128.924	7.892.699	11.69%	2.236.225	
571	TVB	30%	33.629.105	2.179.262	1.94%	31.449.843	
572	TVS	49%	74.144.189	43.228.193	28.57%	30.915.996	
573	TVT	0%	0	264.490	1.26%	-264.490	
574	TYA	100%	6.134.773	2.497.467	40.71%	3.637.306	
575	UIC	0%	0	1.002.670	12.53%	-1.002.670	
576	VAF	49%	18.456.020	2.234	0.01%	18.453.786	
577	VCA	49%	7.441.787	519.375	3.42%	6.922.412	
578	VCB	30%	1.676.727.378	1.312.802.827	23.49%	363.924.551	
579	VCF	49%	13.023.776	159.744	0.60%	12.864.032	
580	VCG	49%	261.888.101	41.828.740	7.83%	220.059.361	
581	VCI	100%	437.500.000	110.823.260	25.33%	326.676.740	
582	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
583	VDS	100%	210.000.000	3.227.846	1.54%	206.772.154	
584	VFG	51%	21.274.453	1.122.353	2.69%	20.152.100	
585	VGC	49%	219.691.500	22.746.972	5.07%	196.944.528	
586	VHC	100%	183.376.956	58.375.805	31.83%	125.001.151	
587	VHM	50%	2.177.183.744	1.055.343.060	24.24%	1.121.840.684	
588	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
589	VIC	48.017596%	1.857.732.271	505.693.353	13.07%	1.352.038.918	
590	VID	50%	20.418.034	292.864	0.72%	20.125.170	
591	VIP	49%	33.550.761	5.289.377	7.72%	28.261.384	
592	VIX	100%	669.444.725	42.404.903	6.33%	627.039.822	
593	VJC	30%	162.483.400	95.675.250	17.66%	66.808.150	
594	VMD	49%	7.565.731	198.881	1.29%	7.366.850	
595	VND	100%	1.217.844.009	283.481.761	23.28%	934.362.248	
596	VNE	49%	44.312.146	5.110.708	5.65%	39.201.438	
597	VNG	49%	47.665.537	518.613	0.53%	47.146.924	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
598	VNL	49%	6.928.838	1.470.368	10.4%	5.458.470	
599	VNM	100%	2.089.955.445	1.148.928.292	54.97%	941.027.153	
600	VNS	49%	33.251.004	13.824.058	20.37%	19.426.946	
601	VOS	49%	68.600.000	1.035.800	0.74%	67.564.200	
602	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.098.931.533	16.3%	90.743.258	
603	VPD	49%	52.228.918	27.292.451	25.61%	24.936.467	
604	VPG	49%	41.261.464	218.197	0.26%	41.043.267	
605	VPH	49%	46.725.322	1.154.675	1.21%	45.570.647	
606	VPI	49%	118.579.812	5.766.604	2.38%	112.813.208	
607	VPS	49%	11.985.788	168.215	0.69%	11.817.573	
608	VRC	49%	24.500.000	207.160	0.41%	24.292.840	
609	VRE	49%	1.141.121.020	763.336.435	32.78%	377.784.585	
610	VSC	49%	59.422.004	3.531.093	2.91%	55.890.911	
611	VSH	49%	115.758.210	28.268.849	11.97%	87.489.361	
612	VSI	49%	6.468.000	113.760	0.86%	6.354.240	
613	VTB	49%	5.871.204	451.969	3.77%	5.419.235	
614	VTO	49%	39.134.666	2.689.841	3.37%	36.444.825	
615	YBM	49%	7.006.941	39.646	0.28%	6.967.295	
616	YEG	100%	31.279.968	3.877.323	12.4%	27.402.645	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-09-06 17:09:34